

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (SỬA ĐỔI)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi)

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những năm gần đây, biển và đại dương đang trở thành không gian phát triển chiến lược của nhiều quốc gia, đồng thời là đối tượng của các yêu cầu quản trị ngày càng chặt chẽ ở phạm vi toàn cầu. Bên cạnh các hoạt động truyền thống như hàng hải, khai thác dầu khí, thủy sản và du lịch biển, nhiều ngành kinh tế biển mới đang phát triển mạnh như điện gió ngoài khơi, nuôi biển công nghệ cao, khai thác và sử dụng nguồn gen biển, lưu trữ các-bon, hạ tầng ngầm dưới biển, cáp viễn thông, logistics biển và các công trình đa mục tiêu trên biển. Sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động khai thác, sử dụng không gian biển đã làm phát sinh nhiều xung đột về sử dụng biển giữa các ngành, các quốc gia và các chủ thể tham gia khai thác, đòi hỏi các quốc gia phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và thiết lập cơ chế quản lý thống nhất đối với việc phân bổ, sử dụng và kiểm soát các hoạt động trên biển.

Cùng với đó, ô nhiễm môi trường biển, rác thải nhựa đại dương, sự cố tràn dầu, suy thoái hệ sinh thái biển, suy giảm đa dạng sinh học, axit hóa đại dương và tác động của biến đổi khí hậu đang trở thành những vấn đề toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển bền vững và an ninh biển của các quốc gia. Xu hướng quản trị đại dương hiện nay chuyển mạnh từ khai thác sang quản lý tổng hợp, phòng

ngừa rủi ro và bảo tồn hệ sinh thái biển; trong đó, các hoạt động có nguy cơ gây tác động đến môi trường biển đều được kiểm soát thông qua các cơ chế cấp phép, đăng ký, đánh giá tác động và giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đồng thời, cộng đồng quốc tế đang từng bước hoàn thiện các chuẩn mực pháp lý về quản trị đại dương, bảo vệ môi trường biển và sử dụng bền vững tài nguyên biển. Bên cạnh các nghĩa vụ đã được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm và quản lý các hoạt động trong vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia, việc thông qua Hiệp định về đa dạng sinh học tại vùng ngoài quyền tài phán quốc gia (BBNJ) đã hình thành các yêu cầu mới đối với các quốc gia về quản lý hoạt động thu thập nguồn gen biển, chia sẻ thông tin, minh bạch hóa hoạt động nghiên cứu khoa học biển, đánh giá tác động môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia. Bên cạnh đó, nhiều điều ước quốc tế khác về kiểm soát ô nhiễm biển do nhận chìm, nước dằn tàu, ô nhiễm dầu và trách nhiệm bồi thường thiệt hại môi trường biển cũng đang được các quốc gia nội luật hóa nhằm tăng cường hiệu quả quản trị biển.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng các thủ tục hành chính về giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; cấp phép đối với các hoạt động nhận chìm ở biển, thu thập nguồn gen biển và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển có ý nghĩa quan trọng, tạo cơ sở để cơ quan nhà nước kiểm soát các hoạt động có nguy cơ tác động đến tài nguyên, môi trường biển, bảo đảm sử dụng hiệu quả không gian biển, bảo vệ hệ sinh thái biển, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam, đồng thời tạo môi trường pháp lý minh bạch, ổn định và thuận lợi cho phát triển bền vững kinh tế biển.

1.2. Bối cảnh trong nước

Việc xây dựng Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) được đặt ra trong bối cảnh Đảng và Nhà nước đang đẩy mạnh hoàn thiện thể chế phát triển đất nước, xác định công tác xây dựng pháp luật là khâu đột phá để khơi thông nguồn lực, tạo động lực tăng trưởng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Nhiều chủ trương, định hướng lớn của Đảng về phát triển bền vững kinh tế biển, quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về biển, hải đảo theo hướng đồng bộ, hiện đại, thống nhất và phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Đồng thời, việc triển khai Quy hoạch không gian biển quốc gia và các chiến lược, nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế biển, cùng với yêu cầu nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đòi hỏi phải xây dựng cơ sở pháp lý

đầy đủ để quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, không gian biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia và phát triển bền vững.

Về mặt thực tiễn, sau gần 10 năm thi hành, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập trong khi hệ thống pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung toàn diện, làm phát sinh yêu cầu rà soát, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Mặc dù một số nội dung của Luật đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 nhằm xử lý các vướng mắc cấp bách về tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính, nhưng chưa giải quyết được các vấn đề mang tính nền tảng về quản lý, sử dụng không gian biển, quyền sử dụng khu vực biển, phát triển các ngành kinh tế biển mới, kiểm soát ô nhiễm, phục hồi hệ sinh thái biển, chuyển đổi số và quản trị biển hiện đại. Thực tiễn thi hành cũng cho thấy khuôn khổ pháp lý hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp, liên ngành, liên vùng; chưa tạo lập đầy đủ cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ biển; chưa theo kịp yêu cầu phát triển các mô hình kinh tế biển mới và xu hướng quản trị đại dương hiện đại. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) theo hướng thay thế toàn diện Luật năm 2015 là yêu cầu khách quan, cấp thiết nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng, khắc phục các khoảng trống và bất cập của pháp luật hiện hành, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, góp phần khơi thông nguồn lực, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

Việc đánh giá thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới và chính sách dân tộc trong dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm:

- Xác định đầy đủ các thủ tục hành chính dự kiến trong dự án Luật, làm cơ sở cho việc quy định chi tiết tại văn bản dưới luật;
- Đánh giá mức độ cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp của các quy định liên quan đến thủ tục hành chính;
- Đánh giá mức độ cải cách về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển, hải đảo, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ;
- Đánh giá khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và

chuyển đổi số trong tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hoạt động khai thác, sử dụng không gian biển;

- Bảo đảm lồng ghép các yêu cầu về bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Thực hiện rà soát các thủ tục hành chính (TTHC) dự kiến sẽ ban hành mới, TTHC sẽ được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong dự án Luật. Nghiên cứu, xem xét về sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp của TTHC để cân nhắc, lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu cho việc ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung TTHC.

- Rà soát nội dung dự án Luật, xác định các nội dung phân quyền, phân cấp trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động. Việc phân quyền, phân cấp phải bảo đảm rõ chủ thể, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, công khai theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

- Rà soát nội dung dự án Luật, xác định các nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới, thực hiện chính sách dân tộc, trên cơ sở đó đánh giá, xem xét yêu cầu về nội dung và trình tự, thủ tục quy định tại Điều 21 Luật Bình đẳng giới, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật liên quan về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Bảo đảm tính khả thi, đồng bộ trong hệ thống pháp luật và phù hợp với đặc thù hoạt động khai thác, sử dụng không gian biển.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo không quy định đầy đủ TTHC theo nghĩa hoàn chỉnh gồm 08 bộ phận cấu thành mà chỉ xác định tên TTHC và thẩm quyền giải quyết; một số TTHC chỉ quy định về nghĩa vụ thông báo thông tin của tổ chức, cá nhân để cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt được hoặc một số TTHC là quy trình TTHC nội bộ của cơ quan nhà nước (TTHC về thu hồi giấy phép) đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục. Cách tiếp cận này phù hợp với chủ trương của Đảng về xây dựng pháp luật theo hướng quy định khung, phân định rõ thẩm quyền giữa Quốc hội và Chính phủ, bảo đảm tính linh hoạt, khả thi và giảm tải quy định hành chính ở cấp luật, phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

1.1. Về số lượng, tình trạng thủ tục hành chính trong dự thảo Luật

- Số TTHC quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 là 04 TTHC.

- Số TTHC dự kiến ban hành mới: 08 TTHC;

- Số TTHC được bãi bỏ: 0 TTHC.

Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm theo.

1.2. Đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

- So với quy định TTHC được quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, dự thảo Luật bổ sung 08 TTHC mới. Lý do của việc tăng số lượng TTHC do dự thảo Luật bổ sung phạm vi điều chỉnh với nhiều chính sách mới được bổ sung vào dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) như quản lý và sử dụng không gian biển, nội luật hóa Hiệp định về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại các vùng nằm ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia... Theo đó, các thủ tục hành chính được bổ sung nhằm tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đồng thời bảo đảm công tác quản lý, theo dõi, giám sát của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh trên biển. Ngoài ra, một số TTHC nhằm thực hiện nghĩa vụ của quốc gia thành viên đối với việc thực thi điều ước quốc tế. Việc bổ sung các thủ tục hành chính không nhằm gia tăng gánh nặng hành chính mà là hệ quả tất yếu của việc mở rộng phạm vi điều chỉnh và bổ sung các cơ chế quản lý mới trong dự thảo Luật. Các thủ tục này được thiết kế để tạo căn cứ pháp lý cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền theo quy định của pháp luật, đồng thời bảo đảm Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, bảo vệ môi trường biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hoạt động khai thác, sử dụng khu vực biển không chỉ thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo mà còn được điều chỉnh bởi pháp luật khác liên quan (như: thủy sản, năng lượng, hàng hải, đầu tư...); do vậy, để thống nhất thực hiện chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính dự thảo Luật đã quy định theo hướng các thủ tục hành chính phải bảo đảm sự thống nhất về đầu mối, có cơ chế liên thông, phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền, tránh trường hợp tổ chức, cá nhân phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính riêng biệt đối với cùng một nhu cầu đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên biển; góp phần hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong hệ thống pháp luật, giảm chi phí tuân thủ, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Cụ thể:

+ Điều 7 dự thảo Luật quy định cơ chế phối hợp liên ngành, theo đó yêu cầu tổ chức thực hiện liên thông, một đầu mối giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan đến đầu tư, xây dựng, sử dụng khu vực biển, tài nguyên, môi trường, hàng hải, thủy sản, năng lượng, quốc phòng, an ninh. Đồng thời, giao Chính phủ quy định thực hiện cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

+ Tích hợp các TTHC để tránh trường hợp tổ chức, cá nhân phải lần lượt thực hiện nhiều TTHC, như: khi tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam đã được cơ quan nhà nước Việt Nam cấp phép thì không phải thực hiện TTHC giao khu vực biển (điểm c khoản 1 Điều 25 Dự thảo); tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nhận chìm ở biển không phải thực hiện TTHC giao khu vực biển, đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét thì không phải thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường hoặc đối với dự án, hoạt động nạo vét đã đánh giá chất nạo vét theo quy định và đã được cấp phép nhận chìm ở biển; trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm được cấp phép nhưng không quá 05 năm kể từ thời điểm lấy mẫu, nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật thì không phải thực hiện việc lấy mẫu lại (Điều 69 Dự thảo); khi Nhà nước quyết định giao khu vực biển sẽ thực hiện đồng thời với cấp giấy chứng nhận khu vực biển (Điều 31 Dự thảo);...

Các TTHC dự kiến quy định tại dự thảo Luật như sau:

- Nhóm TTHC về nghiên cứu khoa học biển: gồm 02 TTHC: (i) Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi văn bản cho phép, chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; chấp thuận, thu hồi văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam (Điều 17 Dự thảo); (ii) Chấp thuận việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho bên thứ ba (Điều 18 Dự thảo).

02 TTHC này đã được quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015. Việc dự thảo tiếp tục quy định TTHC này nhằm thiết lập cơ chế quản lý nhà nước đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học biển có yếu tố nước ngoài, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu thúc đẩy hợp tác quốc tế về khoa học biển với yêu cầu bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia trên biển. Nếu không quy định thủ tục cấp phép nghiên cứu khoa học biển đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, cơ quan nhà nước sẽ không có căn cứ để xem xét, kiểm soát mục đích, phạm vi, nội dung, địa điểm và thời gian thực hiện hoạt động nghiên cứu trong vùng biển Việt Nam. Điều này có thể làm gia tăng nguy cơ lợi dụng hoạt động nghiên cứu khoa học để thu

thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường, điều kiện tự nhiên hoặc các thông tin khác liên quan đến quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, đồng thời không bảo đảm việc thực hiện các quyền của quốc gia ven biển theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Đối với TTHC công bố chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học biển của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 đã quy định TTHC này, tuy nhiên, Luật và các văn bản hướng dẫn Luật TNMTBHD năm 2015 chưa quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện. Việc thiết lập 02 TTHC nêu trên không nhằm hạn chế hoạt động nghiên cứu khoa học biển mà nhằm tạo lập cơ chế quản lý minh bạch, thống nhất đối với các hoạt động nghiên cứu của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam; bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác quốc tế, phát triển khoa học, công nghệ biển với yêu cầu bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về biển và hải đảo.

- Nhóm TTHC về sử dụng không gian biển, sử dụng khu vực biển: gồm các TTHC (i) Công nhận, giao, sửa đổi, bổ sung, trả lại, thu hồi khu vực biển (điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24 Dự thảo), (ii) Cho thuê khu vực biển (điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 Dự thảo), (iii) Đăng ký sử dụng khu vực biển (điểm c khoản 1 Điều 24 Dự thảo), (iv) Đăng ký biến động (Điều 31 Dự thảo), (v) Chấp thuận việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển (Điều 36 Dự thảo), (vi) Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển (Điều 37 Dự thảo).

Việc thiết lập các thủ tục này trước hết nhằm xác lập và bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao hoặc cho thuê khu vực biển; tạo cơ sở pháp lý để quyền sử dụng khu vực biển trở thành một loại quyền tài sản được quản lý thống nhất, được đăng ký, theo dõi biến động và thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật. Qua đó, góp phần nâng cao tính ổn định, an toàn pháp lý đối với hoạt động đầu tư, tạo điều kiện để các chủ thể yên tâm đầu tư dài hạn, huy động vốn, tiếp cận tín dụng và khai thác hiệu quả nguồn lực từ biển. Đồng thời, việc quy định các thủ tục hành chính nêu trên góp phần bảo đảm môi trường đầu tư minh bạch, bình đẳng giữa các chủ thể sử dụng khu vực biển, khắc phục khoảng trống pháp lý hiện nay khi nhiều hoạt động đầu tư trên biển, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo ngoài khơi, nuôi biển công nghệ cao, cảng biển, logistics và các ngành kinh tế biển mới, đòi hỏi phải có cơ chế xác lập, đăng ký và quản lý quyền sử dụng khu vực biển tương tự như các loại tài sản, quyền sử dụng tài nguyên khác. Đây cũng là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất việc phân bổ, điều chỉnh và sử dụng không gian biển phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, bảo đảm sử dụng hiệu quả, đa mục tiêu và

bền vững tài nguyên biển. Bên cạnh đó, việc quy định thủ tục chấp thuận cho tổ chức, cá nhân Việt Nam chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có ý nghĩa quan trọng trong việc kiểm soát các hoạt động có yếu tố nước ngoài tại vùng biển Việt Nam. Thông qua cơ chế xem xét, chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà nước có điều kiện đánh giá tác động của giao dịch đối với quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế biển và các quy định của pháp luật về đầu tư, quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan. Đồng thời, thủ tục này cũng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phòng ngừa các nguy cơ phát sinh từ việc chuyển dịch quyền sử dụng khu vực biển cho các chủ thể có yếu tố nước ngoài, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu thu hút đầu tư với yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia trên biển.

- ~~Đối với TTHC “cấp phép cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình, công nghệ biển” (Điều 44 Dự thảo)~~

Việc quy định TTHC này tại dự thảo Luật không nhằm tạo thêm rào cản hành chính đối với hoạt động đổi mới sáng tạo mà là công cụ để Nhà nước quản lý rủi ro đối với việc thử nghiệm các mô hình, công nghệ biển mới trong phạm vi, thời gian và điều kiện được kiểm soát. Đây là cơ sở để sau quá trình thử nghiệm, cơ quan nhà nước đánh giá hiệu quả, mức độ an toàn của mô hình, công nghệ trước khi xem xét nhân rộng hoặc áp dụng chính thức, góp phần hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực biển theo hướng an toàn và bền vững. Dự thảo Luật chỉ quy định tên TTHC, trình tự, thủ tục để thực hiện TTHC trên sẽ thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Nhóm TTHC về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo: gồm các TTHC (i) Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (Điều 69 Dự thảo) (ii) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện hoạt động thu thập nguồn gen tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia (Điều 72) và (iii) Đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia (Điều 73). Việc quy định các TTHC trên nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động có nguy cơ tác động đến môi trường biển, bảo đảm khai thác, sử dụng tài nguyên biển gắn với bảo vệ hệ sinh thái biển và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đối với thủ tục cấp giấy phép nhận chìm ở biển. Đây là thủ tục đã được quy định và thực hiện ổn định theo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015. Việc tiếp tục duy trì thủ tục này là cần thiết nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhận chìm vật, chất xuống biển, bảo đảm việc nhận chìm chỉ được thực hiện

đôi với các trường hợp đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường biển và các yêu cầu về bảo vệ hệ sinh thái biển. Thủ tục cấp phép là công cụ quan trọng để cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá tác động môi trường, lựa chọn vị trí, khối lượng, thành phần vật chất nhận chìm và áp dụng các biện pháp quản lý, giám sát trong suốt quá trình thực hiện, qua đó góp phần phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, bảo vệ đa dạng sinh học và sử dụng bền vững tài nguyên biển. Đồng thời, việc tiếp tục quy định thủ tục này cũng nhằm thực hiện các nghĩa vụ của Việt Nam theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, kiểm soát các hoạt động nhận chìm và ngăn ngừa ô nhiễm từ các hoạt động của con người.

Đối với TTHC thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện hoạt động thu thập nguồn gen tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

Việc quy định tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục thông báo trước khi thực hiện hoạt động thu thập nguồn gen giúp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo dõi, tổng hợp thông tin, phục vụ chia sẻ dữ liệu, bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam. TTHC này được thiết kế theo hướng đơn giản nhất, không phát sinh cơ chế cấp phép, chấp thuận của cơ quan nhà nước, không hạn chế quyền nghiên cứu khoa học biển của tổ chức, cá nhân.

- Đối với TTHC đánh giá tác động phục vụ hoạt động thu thập nguồn gen ở khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

Việc quy định riêng trình tự, thủ tục đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với hoạt động thu thập nguồn gen biển ở khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia là cần thiết nhằm nội luật hóa đầy đủ các nghĩa vụ của Việt Nam theo Hiệp định BBNJ, đồng thời khắc phục khoảng trống của pháp luật hiện hành đối với các hoạt động do tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

Qua rà soát Điều 73 của dự thảo Luật, đối chiếu với các Điều 27 đến Điều 39 thuộc Phần IV Hiệp định BBNJ và các quy định về ĐTM của Luật Bảo vệ môi trường. Kết quả cho thấy việc quy định thủ tục ĐTM riêng đối với hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia là cần thiết, không trùng lặp với thủ tục ĐTM theo pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về phạm vi và đối tượng áp dụng, khoản 1 Điều 73 dự thảo Luật chỉ yêu cầu “*tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia có khả năng gây ô nhiễm đáng kể hoặc gây tác động bất*

lợi đáng kể đến môi trường biển, hệ sinh thái biển hoặc đa dạng sinh học biển” phải thực hiện ĐTM. Quy định này không áp dụng đối với mọi hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia mà chỉ áp dụng khi hoạt động đạt ngưỡng tác động đáng kể.

Đối tượng điều chỉnh của Hiệp định BBNJ là *“hoạt động dự kiến thuộc quyền tài phán hoặc quyền kiểm soát”* của quốc gia thành viên được thực hiện tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia. Khái niệm này rộng hơn đối tượng *“dự án đầu tư”* thuộc nhóm I, nhóm II theo Luật Bảo vệ môi trường, có thể bao gồm hoạt động nghiên cứu, khảo sát, thử nghiệm, khai thác và hoạt động khác do tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoặc chịu sự kiểm soát của Việt Nam. Pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành chưa có quy trình ĐTM dành riêng cho các hoạt động này.

Thứ hai, Điều 73 dự thảo Luật đã phân định rõ hai trường hợp áp dụng pháp luật. Đối với hoạt động được thực hiện tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia, áp dụng quy định tại Điều 73 và các yêu cầu của Hiệp định BBNJ. Đối với *“hoạt động được thực hiện trong vùng biển thuộc quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam có khả năng gây tác động đến môi trường biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia”*, đoạn 2 khoản 1 Điều 73 quy định việc ĐTM tiếp tục được thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Cách quy định này bảo đảm không thiết lập thêm một thủ tục ĐTM đối với dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Bảo vệ môi trường.

Thứ ba, về tiêu chí xác định hoạt động phải thực hiện ĐTM, khoản 2 Điều 73 quy định căn cứ vào *“tính chất, quy mô, phạm vi, thời gian thực hiện, địa điểm, công nghệ sử dụng, đặc điểm của hệ sinh thái biển tại khu vực thực hiện hoạt động, mức độ và khả năng xảy ra tác động bất lợi”* và các yếu tố khoa học, sinh thái có liên quan. Đây là các tiêu chí đặc thù để sàng lọc hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia, nơi không thể phân loại đơn thuần theo nhóm dự án, diện tích sử dụng đất, công suất hoặc loại hình sản xuất như đối với dự án đầu tư trong nước.

Việc quy định các tiêu chí tại khoản 2 nhằm giới hạn đối tượng phải thực hiện ĐTM, không giao Chính phủ tự mở rộng phạm vi áp dụng. Chính phủ chỉ quy định chi tiết ngưỡng kỹ thuật, phương pháp đánh giá và cách thức áp dụng các tiêu chí đã được Quốc hội xác định tại Luật.

Thứ tư, về nguyên tắc đánh giá, khoản 3 Điều 73 dự thảo Luật yêu cầu việc ĐTM phải *“bảo đảm nguyên tắc thận trọng, dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái, sử dụng thông tin khoa học tốt nhất hiện có, công khai, minh bạch”*. Đây là những yêu cầu đặc thù của quản trị đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài

phán quốc gia, trong đó cần xem xét tác động tích lũy, tác động có thể lan truyền vào vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia, mức độ không chắc chắn của thông tin khoa học và các phương án thay thế hợp lý cho hoạt động dự kiến.

Thứ năm, quy trình ĐTM theo BBNJ không chỉ gồm việc lập, thẩm định báo cáo mà còn bao gồm sàng lọc; xác định phạm vi; đánh giá tác động; xác định biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và quản lý; thông báo, tham vấn công khai; công bố báo cáo; quyết định cho phép hoạt động; giám sát; báo cáo và rà soát sau khi hoạt động được cho phép. BBNJ còn yêu cầu cung cấp thông tin thông qua Cơ chế Chia sẻ thông tin; tiếp nhận, xem xét ý kiến của các quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng, tổ chức quốc tế, cộng đồng khoa học và các bên liên quan. Các nội dung này chưa được quy định đầy đủ trong quy trình ĐTM áp dụng cho dự án đầu tư theo Luật Bảo vệ môi trường.

Thứ sáu, về trách nhiệm sau ĐTM, khoản 4 Điều 73 dự thảo Luật quy định tổ chức, cá nhân phải thực hiện các biện pháp “phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát và khắc phục tác động bất lợi” theo kết quả đánh giá. Quy định này tạo cơ sở để tiếp tục theo dõi hoạt động sau khi được phép triển khai, yêu cầu báo cáo kết quả giám sát và rà soát lại quyết định khi phát sinh tác động bất lợi đáng kể không được dự báo trước hoặc khi chủ thể vi phạm điều kiện thực hiện.

Thứ bảy, về thẩm quyền, theo Hiệp định BBNJ, quốc gia có quyền tài phán hoặc kiểm soát đối với hoạt động dự kiến chịu trách nhiệm xác định hoạt động có được tiến hành hay không. Vì vậy, thủ tục tại Điều 73 phải được thực hiện ở cấp trung ương, có một cơ quan đầu mối quốc gia để tổ chức sàng lọc, đánh giá, tham vấn, công khai thông tin, phối hợp quốc tế, tham mưu quyết định và giám sát. Cơ chế phân định thẩm quyền giữa trung ương và địa phương theo Luật Bảo vệ môi trường không thể áp dụng nguyên trạng đối với hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

Khoản 5 Điều 73 giao Chính phủ quy định chi tiết “*tiêu chí xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá tác động môi trường; việc công khai thông tin, tham vấn, giám sát, báo cáo, việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan*”. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết là cần thiết để cụ thể hóa quy trình kỹ thuật, cơ chế phối hợp và nghĩa vụ quốc tế; không nhằm mở rộng đối tượng hoặc đặt thêm thủ tục ngoài phạm vi khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Như vậy, Điều 73 không mở rộng thủ tục ĐTM đối với các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Bảo vệ môi trường, mà bổ sung khoảng trống pháp lý đối với hoạt động do tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia. Việc quy định riêng bảo đảm Việt Nam có đầy đủ cơ sở

pháp lý để kiểm soát hoạt động thuộc quyền tài phán hoặc quyền kiểm soát của mình và thực hiện trách nhiệm quốc gia thành viên theo Hiệp định BBNJ.

Ngoài ra, dự thảo Luật còn quy định một số thủ tục dân sự phát sinh giữa tổ chức, cá nhân với nhau (thủ tục cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển). Những thủ tục trên đây dự thảo Luật không quy định trình tự, thủ tục mà tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch theo quy định của pháp luật dân sự.

1.3. Về chi phí tuân thủ

Việc đánh giá chi phí tuân thủ đối với các TTHC và các yếu tố cấu thành TTHC sẽ được thực hiện trong quá trình xây dựng các văn bản quy định chi tiết, bảo đảm phù hợp với thực tiễn quản lý và yêu cầu cải cách thủ tục hành chính. Số lượng và tên gọi thủ tục hành chính có thể được tiếp tục rà soát để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện trong quá trình xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Việc phân quyền, phân cấp

Trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành và định hướng đổi mới công tác quản lý nhà nước, dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) đã có những sửa đổi, bổ sung theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền và giao quyền, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện, phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Thứ nhất, dự thảo Luật xác định rõ nguyên tắc phân định thẩm quyền giữa các cấp, theo đó: Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước thống nhất và ban hành quy định chi tiết; Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và các cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường 21 tỉnh, thành phố có biển và các xã, phường, đặc khu có biển giải quyết các thủ tục hành chính và nhiệm vụ chuyên môn.

Thứ hai, dự thảo thiết lập cơ chế tổ chức thực hiện theo hướng rõ trách nhiệm giữa các cấp quản lý, giảm chồng chéo trong thực thi nhiệm vụ; trong đó cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương tập trung vào xây dựng chính sách, ban hành quy định và kiểm tra, giám sát; các cơ quan trực thuộc và địa phương trực tiếp tổ chức thực hiện.

Thứ ba, việc phân cấp, phân quyền được thực hiện thống nhất trong tất cả các TTHC được quy định tại dự thảo Luật. Theo đó, thẩm quyền giải quyết TTHC, phạm vi ranh giới trên biển được xác định để phân cấp, phân quyền theo hướng

thống nhất, Trung ương sẽ giải quyết TTHC đối với những trường hợp đề nghị sử dụng khu vực biển có phạm vi nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển, cấp tỉnh sẽ giải quyết TTHC đối với những trường hợp nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của địa phương mình. Việc quy định thẩm quyền giải quyết TTHC theo dự thảo Luật sẽ vừa đảm bảo thống nhất vừa tăng tính chủ động cho cơ quan thực thi, vừa duy trì cơ chế kiểm tra, giám sát thống nhất.

Nhìn chung, dự thảo Luật chuyển mạnh từ mô hình quản lý tập trung sang mô hình phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hoạt động khai thác, sử dụng không gian biển.

3. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Việc xây dựng dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật, không phân biệt đối xử về giới trong việc tham gia, thực hiện và thụ hưởng các quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hoạt động khai thác, sử dụng không gian biển.

Về nội dung, các quy định của dự thảo Luật được thiết kế theo hướng trung tính về giới, áp dụng chung đối với mọi tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Dự thảo không đặt ra các điều kiện, tiêu chuẩn hoặc hạn chế mang tính phân biệt giới, đồng thời bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng đối với các nguồn lực, dịch vụ và thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, các quy định về sử dụng khu vực biển, quyền tiếp cận của người dân với biển... được xây dựng theo hướng bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, phù hợp với các nguyên tắc về bình đẳng giới và bảo vệ lao động, trong đó có lao động nữ.

Về các yếu tố ảnh hưởng, trong quá trình triển khai thi hành Luật, vấn đề bình đẳng giới cũng có thể chịu sự tác động theo hướng lao động nam sẽ chiếm ưu thế hơn lao động nữ do đặc thù hoạt động tại biển và hải đảo, đòi hỏi cần thể lực, sức khỏe. Tuy nhiên, các yếu tố này mang tính đặc thù nghề nghiệp, không xuất phát từ quy định pháp luật.

Về cơ bản, dự thảo Luật không phát sinh vấn đề về bất bình đẳng giới; đồng thời góp phần bảo đảm thực hiện các nguyên tắc bình đẳng giới trong lĩnh vực biển và hải đảo, phù hợp với quy định của pháp luật về bình đẳng giới và các chính sách của Nhà nước.

4. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Về xây dựng dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) đáp ứng đối với việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số, hiện nay đã triển khai các nền tảng như hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để giải quyết các TTHC lĩnh vực biển và hải đảo.

Ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để xây dựng, duy trì và nâng cấp cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu số thống nhất, đồng bộ, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan.

Khuyến khích doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển và hải đảo, khai thác, sử dụng tài nguyên biển, bảo vệ môi trường biển... tham gia cung cấp, cập nhật dữ liệu theo chuẩn thống nhất; hỗ trợ tiếp cận công nghệ, nền tảng số, tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý nhà nước;

Đẩy mạnh ứng dụng cơ sở dữ liệu trong công tác quản lý, giám sát, điều hành hoạt động quản lý nhà nước về tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Sử dụng dữ liệu làm căn cứ xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo hướng xanh, thông minh và bền vững.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Việc xây dựng dự thảo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật về chính sách dân tộc, góp phần bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc, không phân biệt đối xử, bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Về nội dung, các quy định của dự thảo Luật được xây dựng theo hướng áp dụng thống nhất đối với mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt thành phần dân tộc; bảo đảm cơ hội bình đẳng trong tham gia hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, tiếp cận dịch vụ và thực hiện thủ tục hành chính. Các quy định về quyền tiếp cận của người dân với biển, chính sách cho thuê khu vực biển ngắn hạn, giao khu vực biển không thu tiền cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản... góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có khu vực là các cư dân, cộng đồng dân cư có hoạt động bám biển tại các vùng biển

của Việt Nam.

Dự thảo Luật không có quy định riêng biệt liên quan đến chính sách dân tộc; tuy nhiên, thông qua việc hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền cho địa phương, đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số, trong việc tiếp cận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về các yếu tố ảnh hưởng, việc triển khai thi hành Luật có thể chịu tác động bởi điều kiện kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận thông tin của người dân tại một số vùng biển xa, hải đảo. Tuy nhiên, các yếu tố này mang tính khách quan, không xuất phát từ quy định của dự thảo Luật.

Nhìn chung, dự thảo Luật không phát sinh vấn đề về chính sách dân tộc; đồng thời góp phần bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Trên đây là bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi)/.

Phụ lục**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ THẢO LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO
(SỬA ĐỔI)**

STT	Tên TTHC	Ghi chú
<i>Dự kiến số lượng TTHC lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo giữ nguyên so với quy định hiện hành (04 TTHC)</i>		
1	Nhóm TTHC cấp phép nghiên cứu, chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu trong vùng biển Việt Nam; bao gồm các TTHC: (i) Cấp, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi cấp ¹ phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. (ii) Chấp thuận, thu hồi văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam	Điều 17
2	Chấp thuận việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho bên thứ ba	Điều 18
3	Nhóm TTHC cấp giấy phép nhận chìm ở biển; bao gồm các TTHC: cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi ² Giấy phép nhận chìm ở biển	Điều 69
4	Nhóm TTHC giao khu vực biển, bao gồm các TTHC: công nhận khu vực biển; giao, sửa đổi, bổ sung, trả lại, thu hồi ³ khu vực biển	Điều 24

¹ Thủ tục đình chỉ, thu hồi cấp phép nghiên cứu khoa học là TTHC nội bộ

² TTHC thu hồi giấy phép nhận chìm là TTHC nội bộ.

³ TTHC thu hồi khu vực biển là TTHC nội bộ.

<i>Dự kiến số lượng TTHC lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo dự kiến ban hành mới</i>		
1	Cho thuê khu vực biển	Điều 24
2	Đăng ký sử dụng khu vực biển	Điều 24
3	Đăng ký biến động khu vực biển	Điều 31
4	Chấp thuận việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển	Điều 36
5	Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển	Điều 37
6	Cấp phép cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình, công nghệ biển mới	Điều 44
7	Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện hoạt động thu thập nguồn gen	Điều 72
8	Đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia	Điều 73